

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42a/2019/HNGĐ-ST

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

“V/v chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG - TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tân Nghị
2. Bà Lê Thị Hoàng Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bàng – là Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2019/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc “*Chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phùng Thị Thu N, sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ 6, thôn V, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị Thu N: Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Thanh L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ 14, B, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trương Văn Điềm, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 6, thôn V, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/02/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phùng Thị Thu N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà Phùng Thị Thu N và ông Trương Văn Đ thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang. Trong thời gian chung sống ông bà tạo lập được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 167,5 m² thuộc thửa số 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy CNQSD đất số BC 990050 ngày 13.10.2010 đứng tên ông Trương Văn Đ và bà Phùng Thị Thu N. Khi ly hôn ông Đ, bà N thống nhất tự thỏa thuận về tài sản chung, nhưng đến nay cả hai không thể thỏa thuận được nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá xác định nhà và đất tại thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 19, địa chỉ tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 1.796.274.828đ (Một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi tám đồng). Theo đơn khởi kiện bà N yêu cầu nhận nhà và đất, thối trả ½ giá trị tài sản chung cho ông Đ. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà N đồng ý giao nhà và đất cho ông Đ sử dụng và yêu cầu ông Đ thối trả ½ giá trị tài sản chung cho bà N là 898.137.414đ.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 23.4.2019, tại đơn khiếu nại đề ngày 07.6.2019, tại đơn trình báo đề ngày 06.6.2019, bị đơn ông Trương Văn Đ trình bày:

Ông và bà Phùng Thị Thu N đã ly hôn theo Quyết định số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22.02.2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, theo đó cả hai thống nhất tài sản chung tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà N có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên đất có diện tích 167,5m². Nguồn gốc thửa đất 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, diện tích 167,5 m² là của cha mẹ ông tên Trương Huyền D và Phạm Thị Th cho ông để xây nhà ở và sau này làm nơi thờ cúng ông bà. Cha mẹ cho đất trong thời kỳ hôn nhân nhưng chỉ cho riêng ông, khi làm giấy CNQSD đất thì bà N tự ý làm đứng tên cả hai vợ chồng. Hiện tại, ông và 02 con đang sống trong ngôi nhà này, trước đây ông và bà N cũng đã thống nhất không chia mà để lại cho các con. Nay bà N yêu cầu chia tài sản, yêu cầu nhận nhà và đất thì ông không đồng ý, ông yêu cầu để lại cho các con của ông ở và không chia cho ai cả.

* Tài liệu, chứng cứ của vụ án gồm: 01 Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang (bản chính); 01 CMND và 01 hộ khẩu (bản photo), 02 bản sao giấy khai sinh của con; 01 bản photo chứng thực Giấy CNQSD đất; 01 Giấy ủy quyền + 01 CMND người nhận ủy quyền; 01 Đơn đề nghị + 01 CMND + 01 phiếu lý lịch tư pháp số 2 của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; Bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai bị đơn, 01 Đơn khiếu nại, 01 Đơn trình báo; Thủ tục yêu cầu cung cấp chứng cứ; Thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phùng Thị Thu N; Xử: giao cho ông Trương Văn Đ được quyền sử dụng và sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên đất có diện tích 167,5m² tại thửa đất 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, tp Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy CNQSD đất số BC 990050 ngày 13.10.2010 đứng tên ông Trương Văn Đ và bà Phùng Thị Thu N và ông Đ có nghĩa vụ thối trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà N. Tổng giá trị tài sản là 1.796.274.828đ (Một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi tám đồng). Xét tài sản chung có nguồn gốc đất là của cha mẹ ông Đ tặng cho vợ chồng ông Đ bà N nên đề nghị HĐXX chia cho ông Đ phần hơn so với phần bà N được nhận. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bà N, ông Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và địa chỉ nơi cư trú của bị đơn thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bị đơn ông Trương Văn Đ được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng

mặt lần thứ hai không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Bà Phùng Thị Thu N và ông Trương Văn Đ thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang. Khi ly hôn ông Đ bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nay bà N yêu cầu Tòa án chia tài sản sau ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N xác định tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên đất có diện tích 167,5m² tại thửa đất 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, tp Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy CNQSD đất số BC 990050 ngày 13.10.2010 đứng tên ông Trương Văn Đ và bà Phùng Thị Thu N; Tuy nhiên ông Trương Văn Đ không thừa nhận, ông Đ xác định ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng, đối với đất thì ông được cha mẹ tặng cho riêng ông nên ông không đồng ý chia mà yêu cầu để lại cho các con ông ở và sau này thờ cúng ông bà. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định vợ chồng được tặng cho QSD đất để xây nhà ở, tiền xây dựng nhà là do bà N vay mượn của nhiều người và cha mẹ bà N cho vợ chồng nên cả nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng. Theo luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng công sức đóng góp của ông Đ và bà N là ngang nhau, bởi lẽ nguồn gốc đất là cha mẹ ông Đ cho vợ chồng, nguồn gốc nhà là do cha mẹ bà N cho tiền xây nhà và bà N vay mượn thêm bên ngoài. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX chia đôi tài sản chung, và đồng ý giao nhà và đất cho ông Đ sử dụng và yêu cầu ông Đ bồi trả ½ giá trị tài sản chung cho bà N.

[3] Xét thấy, lô đất có diện tích 167,5m² tại thửa đất 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, tp Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy CNQSD đất số BC 990050 ngày 13.10.2010 đứng tên ông Trương Văn Đ và bà Phùng Thị Thu N có nguồn gốc sử dụng là “Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhận quyền sử dụng đất do tặng cho quyền sử dụng đất” và ông bà xây nhà trên đất ở cho đến nay nên việc ông Đ cho rằng đất là cha mẹ ông cho riêng ông là không có cơ sở. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng nguồn gốc nhà ở là do cha mẹ bà N cho tiền để xây dựng và bà N vay mượn thêm bên ngoài nhưng không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh nên HĐXX không có cơ sở xem xét. Do đó, tất cả đất và nhà ở gắn liền trên đất có diện tích 167,5m² tại thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên đều là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng, đất có nguồn gốc của cha mẹ

ông Đ tặng cho vợ chồng, nên HĐXX xem xét công sức đóng góp của ông Đ có phần nhiều hơn. HĐXX căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thu N và chia tài sản chung là đất và nhà ở gắn liền trên đất theo tỷ lệ bà N được nhận giá trị tài sản tương đương 4,5 phần và ông Đ được nhận giá trị tài sản tương đương 5,5 phần trong tổng số giá trị tài sản chung. Xét, khi ly hôn ông Đ nuôi cả 02 con, hiện tại ông Đ và các con đang sống trong ngôi nhà này nên HĐXX giao cho ông Trương Văn Đ được quyền sử dụng và sở hữu ngôi nhà gắn liền trên đất có diện tích 167,5m² tại thửa đất 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, ông Đ có trách nhiệm bồi trả cho bà N giá trị tài sản tương đương 4,5 phần. Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá xác định nhà và đất tại thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 19, địa chỉ tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có giá trị là 1.796.274.828đ (Một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi tám đồng). Do đó, ông Đ phải có nghĩa vụ bồi trả cho bà N trị giá tài sản tương ứng với phần bà N được nhận là 808.323.672đ (Tám trăm lẻ tám triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng), ông Đ được nhận phần trị giá tài sản là 987.951.156đ (Chín trăm tám mươi bảy triệu chín trăm năm mươi một nghìn một trăm năm mươi sáu đồng).

[3] Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 12.000.000đ bà N và ông Đ phải chịu tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản được nhận, cụ thể là bà N phải chịu 5.400.000đ, ông Đ phải chịu 6.600.000đ, tuy nhiên bà N đã nộp tạm ứng và đã chi nên ông Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 6.600.000đ.

[4] Án phí Dân sự sơ thẩm bà N và ông Đ phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được nhận, cụ thể bà N phải chịu là 36.249.710đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm mười đồng) $[36.000.000đ + (808.323.672đ - 800.000.000đ) \times 3\% = 36.249.710đ]$, ông Đ phải chịu là 41.638.534đ (Bốn mươi một triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng) $[36.000.000đ + (987.951.156đ - 800.000.000đ) \times 3\% = 41.638.534đ]$

[5] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147, 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị Thu N đối với ông Trương Văn Đ về việc " Chia tài sản sau khi ly hôn ".

Xử: Giao cho ông Trương Văn Đ được quyền sử dụng và sở hữu ngôi nhà gắn liền trên đất có diện tích 167,5m² tại thửa đất 1808, tờ bản đồ số 19 tại thôn Vân Dương 1, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp giấy CNQSD đất số BC 990050 ngày 13.10.2010 đứng tên ông Trương Văn Đ và bà Phùng Thị Thu N. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất là 1.796.274.828đ (Một tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi tám đồng), ông Đ phải có nghĩa vụ thối trả cho bà N số tiền tương ứng với phần tài sản bà N được nhận là 808.323.672đ (Tám trăm lẻ tám triệu ba trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng).

Ông Trương Văn Đ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 12.000.000đ bà N và ông Đ phải chịu tương ứng với giá trị tài sản nhận được, cụ thể là bà N phải chịu 5.400.000đ, ông Đ phải chịu 6.600.000đ, tuy nhiên bà N đã nộp tạm ứng và đã chi nên ông Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho bà N số tiền 6.600.000đ.

Án phí Dân sự sơ thẩm bà N và ông Đ phải chịu tương ứng với giá trị tài sản nhận được, cụ thể bà N phải chịu là 36.249.710đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm mười đồng), ông Đ phải chịu là 41.638.534đ (Bốn mươi một triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn năm trăm ba mươi bốn đồng), nhưng bà N được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 2174 ngày 18.3.2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bà N còn phải nộp thêm số tiền 28.749.710đ (Hai mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm mười đồng).

Án xử công khai, báo cho nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 17.10.2019. Riêng ông Trương Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND h. Hoà Vang;
- Chi cục THADS h. Hoà Vang;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thị Thu Thương